

ĐỂ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NHIỀU BẠN ĐỌC CẦN TÌM HIỂU VỀ VÀNG-GIÁ VÀNG-THỊ TRƯỜNG VÀNG TRONG NƯỚC VÀ NGOÀI NƯỚC, TẬP SAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỪ SỐ 7 (THÁNG 2/91) ĐÃ VÀ SẼ TIẾP TỤC GIỚI THIỆU LOẠT BÀI NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ NÀY DO TÁC GIẢ NGUYỄN HỮU ĐỊNH - GIÁM ĐỐC CTY VÀNG BẠC ĐÁ QUÍ TP. HCM TRÌNH BÀY. BAN BIÊN TẬP PTKT VÀ TÁC GIẢ MONG MỌI ĐÓN NHẬN NHỮNG Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CỦA BẠN ĐỌC VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN. PTKT.

VAI TRÒ CỦA VÀNG

TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY

NGUYỄN HỮU ĐỊNH

(Giám đốc Công ty Vàng bạc Đá quý Thành phố)

Sau ngày Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, trong 15 năm qua, vàng đã thật sự trở thành một vấn đề trong đời sống và trong các hoạt động kinh tế của TP. Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung. Đặc biệt là trong 10 năm gần đây, những "con sốt" giá vàng đã tạo ra nhiều "vấn nạn" cho nhiều thành phần khác nhau.

Đối với Nhà nước, vàng đã buộc Nhà nước phải thay đổi thái độ với nó đi từ cái nhìn "thờ ơ", "dị ứng" chuyển sang cái nhìn "soi mói", theo dõi sự biến động của nó hàng ngày và phải dành nhiều thời gian hội họp để tìm cách quản lý nó. Đối với những thành phần khác, tuy mức độ quan tâm có khác nhau, tất cả đều đã có ít nhất một lần theo dõi nhịp đập của giá vàng để có những hành động hoặc phản ứng sao cho phù hợp với lợi ích của mình.

Vì thế, việc nghiên cứu ở đây sẽ nhằm vào mục tiêu mổ xẻ các vấn đề chung quanh đến món hàng hoá đặc biệt này đặt để nó dưới hai góc độ: kinh tế vi mô và kinh tế vi mô - từ đó rút ra một số đối sách cần có và mang tính đồng bộ, toàn diện để phục vụ cho sự nghiệp phát triển nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện

nay.

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1975:

Ở các tỉnh phía Bắc, vàng là một thứ rất hiếm; tại các tỉnh nhỏ và miền quê, có rất nhiều người không biết vàng là gì. Trong khi đó, ở các tỉnh phía Nam-nhất là ở Saigon-vàng được biết đến nhiều hơn, nhưng cũng chỉ biết đến nó như là một quý kim dùng làm hàng trang sức và dùng làm của cải. Ngay cả chức năng là một phương tiện dự trữ, tích lũy của vàng cũng không phổ biến. Chỉ có ở người Hoa và tầng lớp trung, phú nông mới có thói quen tích lũy dưới dạng bằng vàng.

Mặt khác, tại miền Nam VN vào những năm của thập niên 60-70, dưới chế độ thực dân mới do Mỹ đưa vào, hệ thống tiền tệ-ngân hàng đã có những bước phát triển; các dạng tiền qua ngân hàng (séc, thương phiếu...) đã tương đối phổ biến, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích lũy và thanh toán bằng tài khoản tiền gửi. Hơn nữa, đồng tiền Saigon lúc đó có chế độ bản vị là dollar, mà nguồn dollar lại dồi dào nhờ có ngoại viện và sự hiện diện của nửa triệu quân Mỹ. Vì thế trong các hoạt động xuất nhập khẩu, mậu dịch và phi mậu dịch thời bấy giờ đều sử dụng bằng đồng dollar một cách dễ dàng.

Do lẽ đó, trong thời kỳ này, vàng rất ít khi được dùng làm phương tiện thanh toán. Chức năng thanh toán quốc tế của

vàng lại càng xa lạ hơn.

THỜI KỲ SAU NGÀY 30/04/1975:

Trong trạng thái bị chặn đông tâm lý xã hội, chính trị, kinh tế, người dân phải đứng trước một loạt thử thách nghiêm trọng: khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai địch hoạ-làm ăn sinh sống trong một nền kinh tế theo mô hình truyền thống của những nước XHCN ở vào thời kỳ thập niên 50. Thực trạng của một nền kinh tế được quản lý theo cơ chế cũ, có đặc trưng mang nặng tính chất tập trung, quan liêu bao cấp đã không tạo được động lực phát triển, làm suy thoái năng lực sản xuất xã hội; lạm phát trong những năm 1975-1985 đã bộc lộ rõ rệt: giá bán lẻ năm 1980 so với năm 1976 tăng 43,8%-năm 1985 so với năm 1976 tăng 26,1 lần. Người dân ngày càng mất tin tưởng vào giá trị của đồng tiền VN.

Nhất là qua các lần đổi tiền phải nói đó là những biến cố trọng đại trong đời sống kinh tế-người dân cảm thấy thu nhập và tài sản bị mất đi một cách vô hình và nhanh chóng. Ngay cả cái cơ bản nhất trong mọi giao dịch là mối quan hệ giữa giá cả và các đơn vị tiền tệ, người dân cũng bị rối lên vì tỉ lệ đổi tiền cũ và tiền mới. Khi vừa "làm quen" được với tiền mới không bao lâu lại có một cuộc đổi tiền tiếp theo.

Chính trong bối cảnh đó, vàng đã nổi lên với vai trò đặc biệt: hàng hoá-tiền tệ.

Người ta phải quay trở lại tìm vàng, để sử dụng đầy đủ các chức năng vốn có của nó mà lịch sử xã hội loài người đã biết đến: công cụ dự trữ-phương tiện thanh toán- đơn vị tính toán- và là tài sản có.

Trong thời kỳ này, những chức năng của vàng đã được khai thác triệt để qua những đặc điểm nêu sau:

CHỨC NĂNG DỰ TRỮ, TÍCH LŨY

Trước hết, phải lưu ý rằng tâm lý trữ kim cổ hữu của nhân dân ta là một đặc tính truyền thống của các dân tộc phương Đông và cũng là một đặc điểm của nền kinh tế chậm phát triển. Thực trạng của nền kinh tế nước ta vừa qua đã buộc người dân phải thường xuyên đối phó với tình hình lạm phát dai dẳng với tốc độ đồng tiền mất giá quá nhanh. Cộng thêm vào đó là tâm lý e sợ, mất tin tưởng vào các chủ trương chính sách của Nhà nước vốn thay đổi liên tục. Chúng ta hẳn còn nhớ có một đạo người dân luôn sợ sệt không biết lúc nào sẽ có đợt kiểm kê tài sản, lúc nào mình sẽ bị kiểm tra hành chính và cũng không biết lúc nào sẽ có đợt đổi tiền mới, với tỉ lệ bao nhiêu, với những điều kiện hạn chế nào v.v..

Tất cả những yếu tố đó khiến cho người dân thường xuyên phải tích trữ vàng, khi có điều kiện. Trong lúc đó, đã có quan điểm cho rằng: Chính tâm lý trữ vàng sẽ dễ dàng làm phát sinh tâm lý lạm phát, tạo nên tình trạng trốn chạy hỗn loạn đối với đồng tiền trong thời kỳ có biến động.

Biện pháp cần thiết để ngăn chặn cả biện pháp cứng rắn-là cấm việc tàng trữ vàng có tính chất tiền tệ (vàng thỏi, nén lá...)

Một biện pháp mang tính cưỡng chế hành chính như vậy sẽ hoàn toàn thất bại vì 2 lý do:

- Thứ nhất, chúng ta không thể cấm đoán, kể cả giáo dục thuyết phục người dân từ bỏ việc tích trữ vàng khi mà lịch sử và kinh nghiệm cụ thể trong đời sống kinh tế đã dạy cho họ biết đó là cách trú ẩn tốt nhất trước tai

hoạ lạm phát phi mã.

- Thứ hai, không phải tâm lý trữ vàng sẽ phát sinh tâm lý lạm phát. Lạm phát là một thực trạng, có thể đo lường bằng các chỉ số kinh tế.

Người dân khi quyết định dùng vàng là một hình thức tích lũy tài sản, tức là họ đã thực hiện một hành vi kinh tế. Chúng ta cũng còn nhớ, cùng lúc đó, người dân không chỉ tích trữ vàng mà còn trữ gạo, vải, chất đốt... tức trữ những mặt hàng "chiến lược" của đời sống gia đình. Do đó chỉ có những biện pháp kinh tế mới có thể thay đổi hành vi này. Đó là một bối cảnh kinh tế ngày càng sáng sủa, một hệ thống ngân hàng với những loại tiền qua ngân hàng ngày càng phát triển và trên hết, chỉ có lãi suất thực tế từ những hoạt động đầu tư khác mới có đủ sức kéo những thỏi vàng ra khỏi hầm trú ẩn, giúp cho tâm lý trữ vàng đi vào quên lãng-hoặc chính xác hơn, là đi vào tiềm thức người dân.

Sự kiện giảm giá vàng liên tục trong nhiều tháng của năm 1989 đã dễ dàng tạo ảo tưởng: tâm lý trữ vàng sẽ bị triệt tiêu. Không, nó sẽ bùng nổ trở lại khi có đủ điều kiện.

Trong thời gian qua, không phải chỉ có các cá nhân trữ vàng mà kể cả các đơn vị kinh tế (quốc doanh và tư nhân) cũng trữ vàng hoặc dollar. Việc trữ vàng lúc đầu thuần túy là một hành động nhằm bảo tồn giá trị đồng vốn-vàng được thể hiện trên bảng tổng kết tài sản là một bộ phận của

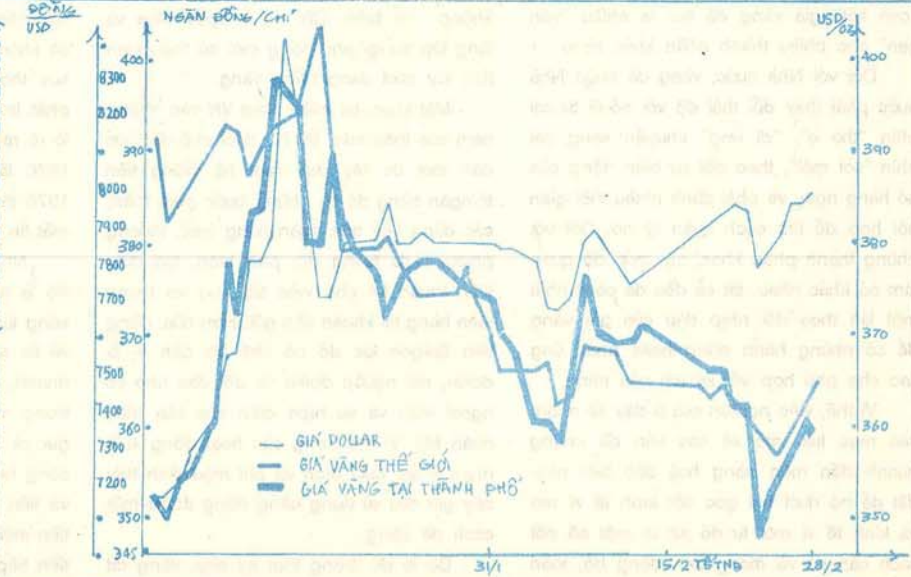
tài sản có. Dần dần, các đơn vị đã thể hiện vàng là một phương tiện huy động tiền mặt nhanh nhất-trong giai đoạn nền kinh tế khan hiếm tiền mặt -và là một phương tiện đầu cơ có thể mang lại lợi nhuận siêu ngạch-nếu tốc độ lạm phát còn tăng cao.

Nguyên nhân bắt nguồn từ những thông tin, những dự đoán về những đợt tăng giá các yếu tố đưa vào sản xuất. Các trào "tính lại đầu vào"- "tính đúng, từ đủ"-cộng với những tin giật gân (mà rồi có thật!): sẽ điều chỉnh giá bán buôn, sẽ bán hành mức giá bán lẻ... tất cả đã tạo cơ sở nguyên liệu, vật tư, hàng hoá. Hiện tượng "ghim giá, chờ giá" là biện pháp tiêu yếu ở những đơn vị có hàng. Còn những đơn vị chưa kịp tích trữ hàng cũng sẽ không có can đảm ôm khối lượng tiền mặt khổng lồ nhìn nó đang teo tóp dần về mặt giá trị trong từng giờ, từng ngày.

Thêm vào đó, một số tổ chức tín dụng các đơn vị có huy động vốn đã huy động vượt quá mức cho phép, tức khi lượng tiền mặt nhận vào vượt quá khả năng sử dụng. Những đơn vị này không thể chi tiền chết nên cũng phải trữ vàng.

Ở đây, chúng ta nhận thấy một phản ứng cũng sẽ có những phản ứng bầy đàn những hành vi kinh tế như một thể nhà. Tức là, trong khi chưa tìm mua được nguyên liệu vật tư các nhà sản xuất kinh doanh đã tìm thấy vàng và dollar là nơi trú ẩn tạm thời tốt nhất cho số vốn lưu động của mình. Thật vậy, một khi giá các yếu tố cơ

BIỂU ĐỒ GIÁ VÀNG, GIÁ DOLLAR TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TỪ 1.1.1991 ĐẾN 28.2.1991)



ầu vào đã được xác định phổ biến, một mặt bằng giá mới sẽ được xác lập - dù do một ủy ban nào đó ấn định theo cơ chế "kế hoạch hoá thị trường", hoặc để hoàn toàn cho các lực lượng cung cầu của thị trường cân bằng nhau - thì giá trị đồng tiền cũng sẽ có một mức giá mới, hối suất VN/dollar cũng có một mức giá mới và giá vàng cũng ở vị trí mới. Mặt bằng giá mới tăng, hối suất tăng - nếu các nguồn cung của vàng, dollar không tăng hoặc mức cầu của vàng, dollar không giảm. Thực tế trong các tháng cuối năm 1987 cho thấy mức cầu này chẳng những không giảm mà còn tăng cao hơn trước khi có mặt bằng mới. Như thế, giá vàng, giá dollar có tốc độ tăng cao hơn giá nguyên liệu vật tư. Nhà sản xuất kinh doanh không những tìm thấy nơi trú ẩn cho đồng vốn mà còn thu được lợi nhuận siêu ngạch qua món hàng "ngoài mức năng kinh doanh" này. Đồng thời, khi mua bán vàng ra để có tiền mặt thực hiện nhu kỳ sản xuất kinh doanh mới "trong mức năng kinh doanh qui định", họ cũng lấy vàng giúp cho họ huy động một khối lượng lớn tiền mặt nhanh nhất so với những loại hàng hoá khác.

Vào thời đó, những đơn vị quốc doanh nào chưa nhận ra điều này cũng đã được những quan điểm của cấp trên nhắc nhở: đơn vị phải có trách nhiệm bảo tồn giá trị của đồng vốn bằng cách nên qui sổ tính theo vàng hoặc dollar Mỹ.

Chính những tư tưởng chỉ đạo này đã góp phần đẩy mức cầu của vàng và dollar tăng lên rất lớn. Một bộ phận vốn sản xuất kinh doanh của nền kinh tế trong thời gian bị bất động hoá ngoài ý muốn đã được chuyển dịch vào vàng. Tuy nhiên, khi chuyển dịch trở ra khỏi món hàng này họ không phải đơn vị nào cũng thu được lợi nhuận siêu ngạch. Hàng loạt các đơn vị mua bán ra đã làm lệch cán cân cung cầu theo chiều ngược lại, đẩy giá vàng giảm nhanh như trước đó nó đã từng tăng nhanh. Điều này đã khiến cho không ít đơn vị phải trả giá đắt, mức thua lỗ tỉ lệ thuận theo thời gian xoay chuyển chậm nhất hoặc ở tình chờ đợi vàng tăng giá trở lại.

Từ đó, cũng đã có hai quan điểm: Nên nghiêm cấm việc qui đổi các nguồn vốn tài sản của các đơn vị theo vàng hay ngoại tệ vì việc bảo tồn giá trị đồng vốn như vậy chẳng khác nào chúng ta trở lại

chế độ kim bản vị hoặc bản vị hối đoái vàng.

Một yêu cầu như thế sẽ buộc mỗi đơn vị luôn luôn bị thúc bách phải có nhu cầu vàng và ngoại tệ để đảm bảo cho số vốn của mình đang bị bất động hoá hoặc tạm thời nhàn rỗi.

Điều này Nhà nước chưa thực hiện được vì khó có thể có đủ nguồn vàng và ngoại tệ dự trữ để bảo đảm giá trị cho đồng tiền VN thì sao lại có thể yêu cầu từng đơn vị thực hiện được?

Nếu bảo tồn vốn bằng vàng, dollar, ngoài hậu quả số cầu của vàng, dollar tăng lên một cách giả tạo và vô ích, cũng còn một khó khăn khi đánh giá đơn vị làm tốt hay không trong lúc giá vàng, dollar giảm. Số vốn bằng vàng lại được "nở" ra với qui mô lớn hơn nhưng không phải do tăng khối lượng sản xuất, tăng tích lũy thật sự mà chỉ do chênh lệch giá giảm.

Một quan điểm khác, ngược lại, vẫn tiếp tục yêu cầu từng đơn vị phải bảo tồn và phát triển đồng vốn của mình trên cơ sở tính toán lấy vàng hoặc ngoại tệ làm chuẩn. Trong điều kiện Nhà nước chưa có đủ nguồn dự trữ vàng và ngoại tệ mạnh để bảo đảm giá trị cho toàn bộ khối lượng tiền trong lưu thông thì khu vực sản xuất kinh doanh quốc doanh phải tự bảo đảm lấy trước, nhất là trong giai đoạn lạm phát nghiêm trọng.

Đây thực sự là một cuộc thử thách bản lĩnh kinh doanh theo cơ chế thị trường, nhưng cũng là một yêu cầu khách quan. Lịch sử hình thành tiền tệ vạch rõ nhà sản xuất kinh doanh nào cũng phải bảo tồn giá trị đồng vốn và lợi tức thu được bằng một hình thái tiền tệ tốt nhất, có chức năng dự trữ và thanh toán mạnh nhất. Vấn đề là cần có những giải pháp kỹ thuật tài chính giúp cho các đơn vị thực hiện phương thức bảo tồn vốn bằng vàng mà không cần phải dự trữ một số vàng vật chất, vừa để giảm ngoại tệ nhập vàng, vừa để tránh bất động hoá vàng (cũng chẳng khác nào bất động hoá nguồn vốn tiền mặt) khi số vốn bằng vàng khó chuyển hoá lại thành tiền.

Chỉ thị 316/CT ngày 01/9/90 của Hội đồng Bộ trưởng cũng đã chính thức qui định trách nhiệm bảo tồn vốn ở các đơn vị sản xuất kinh doanh căn cứ theo chỉ số trượt giá đối với từng ngành hàng. Tuy nhiên, căn cứ này cũng cần được nghiên

cứu thêm vì giá trị vốn bằng tiền của đơn vị không chỉ bị "mất giá" so với sự biến động giá của một ngành hàng.

CHỨC NĂNG THANH TOÁN - ĐƠN VỊ TÍNH TOÁN

+ Trước giải phóng, tại Miền Nam trong những thập niên 60-70, vàng cũng có chức năng dự trữ, tích lũy nhưng chức năng thanh toán hầu như không đáng kể. Trái lại, sau giải phóng, vàng đã làm thay chức năng đồng tiền một cách mạnh mẽ và phổ biến: mua bán hàng hoá thanh toán bằng vàng, xác định giá cả hàng hoá bằng vàng, cho vay trả nợ cũng bằng vàng.

Hiện nay Nhà nước vẫn không công khai công nhận vàng làm chức năng phương tiện lưu thông, thanh toán, tiền tệ quốc tế. Song, trong thực tế, người dân đã mặc nhiên thừa nhận và đáp ứng những yêu cầu thanh toán bằng vàng, thương lượng mua bán bằng những đơn vị "tiền vàng" là: *lượng, chỉ, phân* với những chuẩn độ tuổi vàng khác nhau (chẳng hạn, mua bán hàng điện máy dùng vàng 9,5 - 9,6 tuổi; mua bán nhà, chi trả kiều hối dùng vàng 9,8-10 tuổi). Nhất là những cuộc giao dịch có giá trị lớn thì việc thanh toán bằng vàng đã giúp tránh được thời gian kiểm, đếm khối lượng tiền khổng lồ. Vào những năm 1980-1987, các phương tiện thanh toán qua ngân hàng đã bị chối từ thì đến nay tiền mặt cũng có nguy cơ bị ruồng bỏ.

Như vậy, trong nền kinh tế nước ta, khi nào các loại tiền qua ngân hàng (như: séc, thẻ tín dụng) vẫn chưa được tổ chức tốt, mức độ lạm phát còn cao, các đơn vị tiền giấy đã ngày càng trở nên quá bé thì vàng còn phải được xem như một bộ phận tiền tệ trong tổng khối lượng tiền tệ lưu thông của nền kinh tế. Số cầu về "tiền vàng" sẽ tăng giảm theo trình độ hoàn thiện thật sự hệ thống tiền tệ và ngân hàng ở nước ta.

+ Ngoài chức năng thanh toán, lưu thông thay thế một phần cho tiền giấy trong nước, kể từ sau giải phóng, vàng cũng còn nổi bật lên vai trò một loại tiền tệ quốc tế trong quan hệ mua bán phi mậu dịch qua biên giới. Mặc dù Nhà nước ta không công nhận việc dùng vàng trong thanh toán với nước ngoài nhưng đối với các hoạt động phi mậu dịch và buôn lậu, vàng vẫn có giá trị thanh toán rất mạnh - đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á. Từ

chức năng này, số cầu về vàng có lúc thật cao gây sức ép đẩy giá vàng tăng lên thường xuyên.

Không phải chỉ trong vài năm gần đây khi Nhà nước chủ trương cho nhập vàng, có người cho rằng vì vàng "kilo" là loại hàng hoá chuẩn xác được quốc tế thừa nhận nên nó đã giúp cho các hoạt động buôn lậu phát triển. Vì thế, để góp phần chống buôn lậu, trong Chỉ thị 330/CT ngày 13/09/1990 của Hội đồng Bộ trưởng đã có qui định: "Cấm sử dụng vàng dưới bất kỳ dạng nào để thanh toán, chỉ trả việc mua bán hàng hoá qua biên giới... Việc lưu thông vàng thỏi trên thị trường nội địa do Ngân hàng Nhà nước đảm nhận".

Thật ra, trước đó, các loại vàng lá, vàng khâu cũng thực hiện tốt chức năng này. Vì đã là vàng thật thì đều có chức năng thanh toán quốc tế như lịch sử kinh tế đã cho thấy. Chỉ khác chăng là tùy theo mỗi loại vàng sẽ có những giá trị cao thấp khác nhau. Thí dụ, hiện nay trên thị trường ưa chuộng nhất là loại vàng kilo, chuẩn độ 999,9% vàng, mang nhãn hiệu Thụy Sĩ 3 chia khoá. Ngay cả vàng kilo mang nhãn hiệu khác cũng không có giá cao.

Mặt khác, hoạt động ngoại thương phi mậu dịch hay tiểu ngạch, lậu hay không lậu, đều mang tính chất trao đổi hàng hoá giữa trong nước và nước ngoài và đều theo qui luật cung cầu của thị trường quốc tế. Những hàng hoá đó là những mặt hàng đang có số cầu và giá trị cao, được thị trường mỗi bên xác định và dành cho người mua bán một số lợi nhuận-khi họ cung ứng, thoả mãn các nhu cầu của thị trường. Ngược lại họ sẽ bị thua lỗ.

Do đó, nói rộng ra, mọi hoạt động xuất nhập khẩu dù dưới hình thức nào cũng đều phải dùng đến các phương tiện thanh toán quốc tế (đó là vàng hoặc ngoại tệ mạnh) đều tạo số cầu rất lớn về các loại tiền tệ quốc tế này, nếu cán cân thương mại bị mất cân đối, khi nhu cầu nhập khẩu nhiều hơn khả năng xuất khẩu. Lúc đó dù chúng ta sợ "chảy máu" vàng và ngăn chặn được thì nền kinh tế cũng bị "chảy máu" dollar hay "chảy máu" những hàng hoá quý hiếm khác (như đồng, trầm hương, đồ cổ...). Sử dụng loại tiền hoặc hàng hoá nào để trao đổi với nước ngoài sẽ tùy theo giá cả và lợi nhuận thu được qua từng loại.

Vì thế, để tránh tổn thương cho nền



kinh tế, hạn chế nhập khẩu, hạn chế "chảy máu" vàng và ngoại tệ mạnh, các nước trên thế giới đều phải dùng đến nhiều biện pháp như: nâng cao hàng rào quan thuế, chủ động phá giá đồng-bản tệ - điều đó ở nước ta cũng có nghĩa là phải chủ động đẩy giá vàng lên. Việc xác định hời suất mới và giá vàng mới ở mức nào là hợp lý và không gây hậu quả đối nghịch, lại phải tùy theo nhiều nhân tố ảnh hưởng khác.

Vào những thời điểm đó, đã có quan điểm cho rằng ấn định tỉ giá cao theo thị trường là "theo đuổi thị trường", là tự phá giá đồng tiền của mình; giá vàng và giá dollar tăng là do bị chảy máu vàng, dollar, do nạn buôn lậu.

Thực ra, vàng và dollar có vào phải có ra để thay cho một khối lượng hàng hoá được xuất và nhập khẩu (cả 3 hình thức mậu dịch, phi mậu dịch và buôn lậu), không thể gọi đó là hiện tượng "chảy máu" mà là trao đổi hay chuyển hoá. Đồng tiền mạnh -vàng và dollar-vào nhiều ra ít thì cơ thể nền kinh tế khoẻ mạnh và ngược lại. Vấn đề là phải làm sao xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu-xuất hàng gì và nhập hàng gì, với giá nào, khi nào và số lượng bao nhiêu là phù hợp để không phá hủy mà ngược lại phải nuôi dưỡng các tế bào sản xuất của nền kinh tế.

Cũng từ nguồn gốc này, giá vàng và giá dollar trên thị trường tự do không phải hoàn toàn được ấn định bởi những nhà đầu cơ, lũng đoạn, thậm chí lại càng không phải chỉ do buôn lậu. Hoạt động đầu cơ buôn lậu chỉ tác động nhất thời. Về cơ bản giá hai đồng tiền mạnh này vẫn tùy thuộc hai lực lượng: Số cung và số cầu của tiền tệ nền kinh tế và được biểu hiện qua hai tỉ giá: tỉ giá nhóm hàng nhập và tỉ giá nhóm hàng xuất. Trong đó, tỉ giá nhóm hàng xuất chủ lực sẽ qui định mức giá bán tối thiểu của dollar và tỉ giá nhóm hàng nhập chủ lực sẽ qui định mức giá mua tối đa của dollar.

Từ những phân tích về các vai trò chức năng chủ yếu của vàng như nêu trên chúng ta cũng đã phân tích các tình huống hình thành và làm tăng giảm số cầu chủ yếu của vàng. Trên thực tế có những lúc số cầu về vàng tăng lên do một chức năng nào đó, hoặc cũng có thể do cả hai chức năng nêu trên cùng phát huy tác dụng. Một đối sách được xem như tối ưu chỉ khi nào nó có tính đến đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng thông qua các chức năng của vàng đã nêu. ●

NHỊ
Kỳ sau: Các nhân tố ảnh hưởng đến giá vàng - đôla tại VN